SỞ TT&TT HÀ TĨNH **TRUNG TÂM CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 206 /QĐ-TTCNTT	*Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán năm 2021

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/06/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ các Quyết định số 1889/2009/QĐUB-TC ngày 12/7/2007 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập Trung tâm CNTT và Truyền thông Hà tĩnh; số 2954/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 về việc Phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của Trung tâm CNTT và Truyền thông Hà Tĩnh;

Căn cứ Thông báo xét duyệt Quyết toán NSNN năm 2021 số 4115/TB-STC ngày 5/10/2022của Sở Tài chính;

Xét đề nghị của Phòng Hành chính tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2020 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh *(có phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Hành chính Tổng hợp, kế toán và các tổ chức, cá nhân căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở TT&TT (b/c);
- Lưu: VT, HCTH.

KT. GiÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG HÀ TĨNH

Nguyễn Thanh Lâm

Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**			
1	Doanh thu	7.541.032.910	7.541.032.910	-
a	Từ NSNN cấp	7.541.032.910	7.541.032.910	-
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		-	-
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		-	-
2	Chi phí	7.541.032.910	7.541.032.910	-
a	Chi hoạt động	7.541.032.910	7.541.032.910	-
b	Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		-	-
c	Chi hoạt động thu phí		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	-
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		-	-
1	Doanh thu	2.043.253.047	2.043.253.047	-
2	Chi phí	1.765.885.742	1.765.885.742	-
3	Thặng dư/thâm hụt	277.367.305	277.367.305	-
III	**Hoạt động tài chính**		-	-
1	Doanh thu	250.169	250.169	-
2	Chi phí		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt	250.169	250.169	-
IV	**Hoạt động khác**		-	-
1	Thu nhập khác	875.663.000	875.663.000	-
2	Chi phí khác	875.663.000	875.663.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	-
V	**Chi phí thuế TNDN**		-	-
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm**	**277.617.474**	**277.617.474**	-

Mẫu biểu 1c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 160 Khoản 171			Loại 070 Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**									
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**									
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**									
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Kinh phí còn dư tại Kho bạc									
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Kinh phí còn dư tại Kho bạc									
2	**Dự toán được giao trong năm**	**9.220.317.000**	**9.220.317.000**		**7.015.317.000**	**7.015.317.000**		**2.205.000.000**	**2.205.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	*9.220.317.000*	*9.220.317.000*		*7.015.317.000*	*7.015.317.000*		*2.205.000.000*	*2.205.000.000*	
3	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm**	**9.220.317.000**	**9.220.317.000**		**7.015.317.000**	**7.015.317.000**		**2.205.000.000**	**2.205.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	*9.220.317.000*	*9.220.317.000*		*7.015.317.000*	*7.015.317.000*		*2.205.000.000*	*2.205.000.000*	
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**8.768.959.000**	**8.768.959.000**		**6.563.959.000**	**6.563.959.000**		**2.205.000.000**	**2.205.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	*8.768.959.000*	*8.768.959.000*		*6.563.959.000*	*6.563.959.000*		*2.205.000.000*	*2.205.000.000*	
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**8.768.959.000**	**8.768.959.000**		**6.563.959.000**	**6.563.959.000**		**2.205.000.000**	**2.205.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	*8.768.959.000*	*8.768.959.000*		*6.563.959.000*	*6.563.959.000*		*2.205.000.000*	*2.205.000.000*	
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**1.358.000**	**1.358.000**		**1.358.000**	**1.358.000**		**-**	**-**	
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-							
	- Đã nộp NSNN									
	- Còn phải nộp NSNN									
	- Dự toán bị hủy									
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*1.358.000*	*1.358.000*		*1.358.000*	*1.358.000*				
	- Đã nộp NSNN									
	- Còn phải nộp NSNN									

	- Dự toán bị hủy	*1.358.000*	*1.358.000*		1.358.000	1.358.000				
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**450.000.000**	**450.000.000**		**450.000.000**	**450.000.000**				
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*450.000.000*	*450.000.000*		*450.000.000*	*450.000.000*				
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**									
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**									
2	**Dự toán được giao trong năm**									
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm**									
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng									
	- Số đã ghi thu, ghi chi									
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm**									
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**									
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**									
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**									
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ									
2	**Dự toán được giao trong năm**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ									
3	**Số thu được trong năm**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ									
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ									
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ									
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ									

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại		
								Ngân sách trong nước					
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	16	17	18=
Tổng số:					**8.768.959.000**	**8.768.959.000**		**8.768.959.000**	**8.768.959.000**				
I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					**8.768.959.000**	**8.768.959.000**		**8.768.959.000**	**8.768.959.000**				
160	**171**				**6.563.959.000**	**6.563.959.000**		**6.563.959.000**	**6.563.959.000**				
		6100			**81.580.000**	**81.580.000**		**81.580.000**	**81.580.000**				
			6105		81.580.000	81.580.000		81.580.000	81.580.000				
		6500			**16.358.400**	**16.358.400**		**16.358.400**	**16.358.400**				
			6503		16.358.400	16.358.400		16.358.400	16.358.400				
		6600			**1.964.645.100**	**1.964.645.100**		**1.964.645.100**	**1.964.645.100**				
			6601		1.001.400	1.001.400		1.001.400	1.001.400				
			6603		4.742.800	4.742.800		4.742.800	4.742.800				
			6605		150.650.900	150.650.900		150.650.900	150.650.900				
			6606		1.808.250.000	1.808.250.000		1.808.250.000	1.808.250.000				
		6650			**781.235.000**	**781.235.000**		**781.235.000**	**781.235.000**				
			6651		44.450.000	44.450.000		44.450.000	44.450.000				
			6652		67.100.000	67.100.000		67.100.000	67.100.000				
			6655		82.000.000	82.000.000		82.000.000	82.000.000				
			6657		226.100.000	226.100.000		226.100.000	226.100.000				
			6658		129.000.000	129.000.000		129.000.000	129.000.000				
			6699		232.585.000	232.585.000		232.585.000	232.585.000				
		6700			**269.450.000**	**269.450.000**		**269.450.000**	**269.450.000**				

			6701		2.400.000	2.400.000		2.400.000	2.400.000				
			6702		185.400.000	185.400.000		185.400.000	185.400.000				
			6703		81.650.000	81.650.000		81.650.000	81.650.000				
		6750			**229.600.000**	**229.600.000**		**229.600.000**	**229.600.000**				
			6751		121.600.000	121.600.000		121.600.000	121.600.000				
			6754		84.000.000	84.000.000		84.000.000	84.000.000				
			6756		24.000.000	24.000.000		24.000.000	24.000.000				
		6900			**854.716.000**	**854.716.000**		**854.716.000**	**854.716.000**				
			6907		853.766.000	853.766.000		853.766.000	853.766.000				
			6912		950.000	950.000		950.000	950.000				
		6950			**523.803.000**	**523.803.000**		**523.803.000**	**523.803.000**				
			6956		523.803.000	523.803.000		523.803.000	523.803.000				
		7000			**1.397.818.500**	**1.397.818.500**		**1.397.818.500**	**1.397.818.500**				
			7001		14.923.000	14.923.000		14.923.000	14.923.000				
			7012		1.382.895.500	1.382.895.500		1.382.895.500	1.382.895.500				
		7750			**444.753.000**	**444.753.000**		**444.753.000**	**444.753.000**				
			7756		5.500.000	5.500.000		5.500.000	5.500.000				
			7761		18.000.000	18.000.000		18.000.000	18.000.000				
			7799		421.253.000	421.253.000		421.253.000	421.253.000				
070	**085**				**2.205.000.000**	**2.205.000.000**		**2.205.000.000**	**2.205.000.000**				
		6650			**1.966.440.000**	**1.966.440.000**		**1.966.440.000**	**1.966.440.000**				
			6651		198.720.000	198.720.000		198.720.000	198.720.000				
			6652		133.900.000	133.900.000		133.900.000	133.900.000				
			6653		1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000				
			6654		4.200.000	4.200.000		4.200.000	4.200.000				
			6655		402.500.000	402.500.000		402.500.000	402.500.000				
			6657		248.200.000	248.200.000		248.200.000	248.200.000				
			6658		669.400.000	669.400.000		669.400.000	669.400.000				
			6699		307.720.000	307.720.000		307.720.000	307.720.000				
		6700			**92.780.000**	**92.780.000**		**92.780.000**	**92.780.000**				

			6702		74.330.000	74.330.000		74.330.000	74.330.000				
			6703		18.450.000	18.450.000		18.450.000	18.450.000				
		6750			**84.000.000**	**84.000.000**		**84.000.000**	**84.000.000**				
			6754		84.000.000	84.000.000		84.000.000	84.000.000				
		7000			**61.780.000**	**61.780.000**		**61.780.000**	**61.780.000**				
			7012		61.780.000	61.780.000		61.780.000	61.780.000				